

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.115.592.479	31.750.006.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.277.655.685	2.870.537.588
1. Tiền	111		2.277.655.685	2.870.537.588
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		22.320.925.863	18.114.024.171
1. Phải thu khách hàng	131		9.876.903.742	5.958.506.742
2. Trả trước cho người bán	132		11.530.019.544	11.821.090.544
5. Các khoản phải thu khác	135		914.002.577	334.426.885
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	12.871.010.931	10.222.444.275
1. Hàng tồn kho	141		12.871.010.931	10.222.444.275
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646.000.000	543.000.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	646.000.000	543.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		56.412.070.015	57.013.605.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.075.747.002	54.964.387.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	54.075.747.002	54.964.387.029
- Nguyên giá	222		59.873.544.245	59.873.544.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.797.797.243)	(4.909.157.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	490.000.000	490.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.846.323.013	1.559.218.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.846.323.013	1.559.218.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		94.527.662.494	88.763.611.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		875.612.619	741.677.252
I. Nợ ngắn hạn	310		875.612.619	741.677.252
2. Phải trả người bán	312		248.855.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	625.568.350	741.499.252
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.189.269	178.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	12	93.652.049.875	88.021.934.722
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		93.652.049.875	88.021.934.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.680.000.000	85.680.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.972.049.875	2.341.934.722
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		94.527.662.494	88.763.611.974

Bùi Đức Thanh
Giám đốc
Lào Cai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý I/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		11.439.451.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.439.451.000
4. Giá vốn hàng bán	11		4.671.761.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.767.689.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		462.900
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		512.469.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.255.683.503
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.255.683.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		625.568.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.630.115.153
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Bùi Đức Thanh
Giám đốc
Lào Cai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I - 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I - 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.255.683.503
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2		888.640.027
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(462.900)
- Chi phí lãi vay	6		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7.143.860.630
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4.811.883.375)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.648.566.656)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(249.866.269)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(287.104.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		260.214.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(593.344.803)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		462.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		462.900
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(592.881.903)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.870.537.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.277.655.685

Bùi Đức Thanh
Giám đốc
Lào Cai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002, ngày 4 tháng 01 năm 2011, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5300208618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp với vốn Điều lệ là 85.680.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế; Tư vấn các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư phân bón phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.248.632.338	2.746.225.007
Tiền gửi ngân hàng	29.023.347	124.312.581
Cộng	2.277.655.685	2.870.537.588

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu vật liệu	908.734.120	1.136.420.045
Công cụ, dụng cụ	1.378.546.198	712.326.530
Hàng hóa	10.583.730.613	8.373.697.700
Cộng	12.871.010.931	10.222.444.275

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	646.000.000	543.000.000
Cộng	643.000.000	543.000.000

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2011	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2010	2.071.745.760	1.944.533.319	795.571.557	97.306.580	4.909.157.216
Tăng trong kỳ	599.997.000	199.993.770	64.846.371	23.802.886	888.640.027
Khấu hao trong kỳ	599.997.000	199.993.770	64.846.371	23.802.886	888.640.027
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2011	2.671.742.760	2.144.527.089	860.417.928	121.109.466	5.797.797.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2010	48.378.024.272	6.295.544.316	244.724.021	46.094.420	54.964.387.029
Số dư tại 31/03/2011	47.778.027.272	6.095.550.546	179.877.650	22.291.534	54.075.747.002

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	490.000.000	490.000.000
Cộng	490.000.000	490.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 1 tỷ đồng). Tổng giá trị đầu tư là 490.000.000 đồng, chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.846.323.013	1.559.218.911
Cộng	1.846.323.013	1.559.218.911

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	481.284.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	625.568.350	260.214.969
Cộng	625.568.350	741.499.252

12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2009	2.158.299.000	(113.317.647)	2.044.981.353
Tăng trong năm	83.521.701.000	2.455.252.369	85.976.953.369
- Tăng vốn	83.521.701.000	-	83.521.701.000
- Lãi	-	2.455.252.369	2.455.252.369
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	85.680.000.000	2.341.934.722	88.021.934.722
Tại ngày 31/12/2010	85.680.000.000	2.341.934.722	88.021.934.722
Tăng trong năm	-	5.630.115.153	5.630.115.153
- Tăng vốn	-	-	-
- Lãi	-	5.630.115.153	5.630.115.153
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2011	85.680.000.000	7.972.049.875	93.652.049.875

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I - 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.439.451.000
Cộng	11.439.451.000

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I - 2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.671.761.169
Cộng	4.671.761.169

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I - 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	462.900
Cộng	462.900

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I - 2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	6.255.683.503
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế (I)	6.255.683.503
Thuế suất áp dụng	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	625.568.350
Thuế thu nhập hoãn lại	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	625.568.350

(*)Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

17. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

18. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

19. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ báo cáo cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý I năm 2011.

Bùi Đức Thanh
Giám đốc

Lào Cai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng